

Biểu mẫu 07**UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC QUI ĐỨC****THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học****Năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	44/38	1 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	44	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	1	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	12.812m ²	8.57 m ² /1học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	3.949 m ²	2.64 m ² /1học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	2.510 m ²	1.68 m ² /1học sinh
1	Diện tích phòng học (m ²)	2.112 m ²	1.41 m ² /1học sinh
2	Diện tích thư viện (m ²)	144 m ²	0.09 m ² /1học sinh
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	0
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	30 m ²	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	72 m ²	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	72 m ²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	30 m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	20 m ²	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	30 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	38	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	40	40/40
1.1	Khối lớp 1	7	1

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1.2	Khối lớp 2	8	1
1.3	Khối lớp 3	8	1
1.4	Khối lớp 4	8	1
1.5	Khối lớp 5	9	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0
2.1	Khối lớp 1	0	0
2.2	Khối lớp 2	0	0
2.3	Khối lớp 3	0	0
2.4	Khối lớp 4	0	0
2.5	Khối lớp 5	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	77	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	12	
2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa	-	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	6	
5	Thiết bị khác...	1	
6	Máy in	20	
7	Máy vi tính	17	

	Nội dung	Số lượng(m ²)		
X	Nhà bếp	40		
XI	Nhà ăn	50		
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		0,43
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	-	-	-	-	-

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Bình Chánh, ngày 20 tháng 09 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Đình Chiến

